**nhựa sống** *danh từ* Nhựa nuôi cây; thường dùng để biểu trưng cho nguồn sinh lực, cho sức sống của con người. *Lớp thanh* niên mới tràn đây *nhựa sống.*   
**nhức** *tính từ* Đau tập trung ở một điểm, như khi có nhọt đang sưng tấy. Nhức răng. Vết thương nhức *suốt đêm.* Nhìn lâu nhức *mắt.* Đầu nhức như *búa bổ. /!* Láy: *nhưng nhức* (ý mức độ ít).   
**nhức nhói** *tính từ* Như *nhức* nhối.   
**nhức nhối** *tính từ* Nhức dai dẳng, khó chịu. Vết thương nhức nhối. Nhớ *thương đến* nhức nhối (bóng (nghĩa bóng)).   
**nhưng** *kết từ* Từ biểu thị điều sắp nêu ra ngược với ý do điều vừa nói đến có thể gợi ra. Việc nhỏ, *nhưng* có *ý nghĩa* lớn. *Muốn đi* xem, nhưng không có ué.   
**nhưng mà** *kết từ* Tổ hợp biểu thị điều sắp nêu ra *là* một sự thật trái ngược với điều người ta có thể nghĩ, suy ra từ điều *vừa* nói đến; như nhưng (nghĩa mạnh hơn). *Làm uiệc khó* nhọc, *nhưng mà* uui.   
**nhưng nhức** *tính từ* xem *nhức (láy).*   
**những I** *danh từ* (dùng phụ trước danh từ). Từ dùng để chỉ một số lượng nhiều, không xác định. Bầu trời chỉ chít những vì sao. Những trang giấy dày *đặc* những con *số.* II trợ từ **1** (dùng trước danh từ số lượng). Từ biểu thị ý nhấn mạnh số lượng quá nhiều. Ăn *những* sáu *bát* cơm. *Anh ấy* hơn tôi những *mười lăm tuổi.* **2** (kng.; thường dùng phối hợp với là, cùng). Từ biểu thị *ý* nhấn mạnh số lượng nhiều như không kể xiết. *Đường đi,* những *dốc là dốc. Trong* chuỗng, những *gà là gà.* **3** (dùng trước động từ). Từ biểu thị ý nhấn mạnh tính chất của một tâm lí, tình cảm tựa như xâm chiếm hết cả tâm hồn. *Đêm* không *ngủ được* vì *những nhớ* những thương. Những *mong cho* con *khôn lớn.*   
**những ai** *đại từ* (thường dùng ở đầu câu). Tất cả những người nào. Những *ai* có *thành* tích *đều được khen thướng.* Có *mặt* những ai *?*   
**những như** *kết từ* (ít dùng). Nếu như là. *Những* như nó thì *hỏng* uiệc *rồi.*   
**những tưởng** *động từ* Cứ tưởng đâu là. Những tưởng sẽ giúp nhau, ai ngờ lại thế.   
**nhược** *tính từ* (kết hợp hạn chế). **1** Rất mệt, nhọc. Người nh *ược* ra vì cố *leo lên hết* dốc. Ra sức cuốc *đến* nhược người. **2** (Điểm) vếu, nếu bị xâm phạm tới thì ảnh hưởng nghiêm trọng tới toàn bộ. Đánh trúng chỗ nhược. Nắm được *cái* nhược của *đối phương.*   
**nhược bằng** *kết từ* (ít dùng). Còn nếu như. *Anh* đồng ý thì *làm,* nhược bằng không thì thôi.   
**nhược điểm** *danh từ* Chỗ kém, chỗ yếu. Một nhược điểm lớn của anh ta là hay tự ái. Những *nhược điểm* của *máy.*   
**nhược tiểu** *tính từ* (cũ). (Đất nước, dân tộc) nhỏ yếu, chậm *phát triển. Nước* nhược *tiểu.* Dân tộc nhược tiểu.   
**nhướn** (phương ngữ). x nhướng.   
**nhường,** *danh từ* xem *dường* (nghĩa *]).*   
**nhường,** *động từ* Để cho người khác được hưởng phần mà mình đang hưởng hoặc lẽ ra mình được hưởng. *Nhường chỗ* cho bạn.   
**nhường bước** *động từ* Để cho người khác đi trước, vượt lên trước mình. Nhường *bước* người *già.*   
**nhường cơm sẻ áo** *động từ Giúp* đỡ nhau những thứ tối cần thiết cho đời sống khi thiếu thốn, hoạn nạn.   
**nhường lời** *động từ* (trang trọng). Để cho người khác nói, phát biểu ý kiến (thường dùng trong lời mời người khác phát biểu ý kiến). Xin nhường *lời* cho *ông A.*   
**nhường nhịn** *động từ* Chịu phần kém, phần thiệt về mình, để cho người khác được hưởng phần hơn trong quan hệ đối xử (nói khái quát). Nhường nhịn *bạn bè.* Làm *chị thì phái* nhường nhịn *em.*   
**nhướng** *động từ* (Mắt) mở to hết cỡ, lông mày cong lên, cố nhìn cho thật rõ. Cố nhướng *mắt để tìm. Đôi* lông mày *nhướng* cao.   
**nhượng** *động từ* Bán lại (thường là cái đang dùng). *Nhượng* lại một *số đồ đạc.*   
**nhượng bộ** *động từ* **1** Chịu để cho đối phương lấn tới, vì yếu thế hay do không kiên quyết. Tôi phải *nhượng bộ trước thái độ kiên* quyết của anh *ta.* Không *nhượng bộ* những *yêu sách* uô lí. **2** (chuyên môn). (Vế câu) nêu lí do đáng lẽ ngăn cắn, không để cho điều nói đến xảy *ra* (nhưng điều ấy vẫn xảy ra). Trong *câu "Tuy ốm nặng, anh ấy* uẫn *lạc quan”,* "tuy ốm *nặng"* là *uế câu có* ýnghĩa nhượng *bộ.* **nhượng địa** *danh từ* Phần đất của một nước thuộc địa hay nửa thuộc địa buộc phải cắt nhường vĩnh viễn hoặc trong một thời hạn nhất định cho một nước đế quốc.   
**nhứt !** (phương ngữ). x nhất. II (phương ngữ). Biến thể của nhất trong một số từ gốc Hán. Nhứt *định.* Thống nhứt.   
**nhựt** (ph.; cũ). Biến thể của *nhật* trong một số từ gốc Hán. Chủ nhựt. Sinh *nhựt.* ni danh từ (phương ngữ). **1** Này. *Bên ni, bên* tê. **2** Nay. Mấy năm nỉ.   
**Ni** Kí hiệu hoá học của nguyên tố nickel *(niken).*   
**nỉ cô** *danh từ* Sư nữ còn trẻ tuổi.   
**"ni-cô-tin"** *xem nicotin.*   
**"ni-ken"** *xem nickel.*   
**nỉ lông** *xem* nyion.   
**ni sư** *danh từ* Chức trong Phật giáo, chọn trong nữ giới, tương đương với thượng toạ.   
**"ni-tơ"** *xem nitrogen.*   
**"ni-trat"x. nitrat.**   
**ni trưởng** *danh từ* Chức trong Phật giáo, chọn trong nữ, tương đương với hoà thượng.   
**"ni-vô”** *xem* niuô.   
**nỉ** *danh từ* Hàng dệt bằng sợi len chải xơ lên, không thấy sợi dọc và sợi ngang.   
**nỉ non I** *động từ* Tỉ tê chuyện tâm tình. Cô gái nỉ *non với mẹ.* l| tính từ (Tiếng) nhẹ nhàng, êm ái, gợi buồn thương. *Tiếng khóc* nỉ *non.*   
**nia** *danh từ* Đỏ đan khít bằng tre, hình tròn, lòng rộng và nông, to hơn cái mẹt, dùng để phơi, đựng. Nía phơi cau. *Lọt sàng xuống nia?.*   
**nĩa** *danh từ* **1** cũng nói dĩa. Đồ dùng thường bằng kim loại có răng nhọn, cán dẹt, dùng để lấy thức ăn. Ăn cơm *Âu dùng dao, thìa và nĩa.* **2** Công cụ có răng, tựa như cái nĩa trên bàn ăn, dùng để cào, xúc đá, vôi tảng v.v. Dùng na xúc uôi *ra lò.*   
**ních** *động từ* (khẩu ngữ). Làm cho thật đầy, thật căng bằng *cách* cố nhồi nhét vào. Hàng *ních chặt* bao. Ních đây túi.   
**nickel** *cũng viết niken.* danh từ Kim loại màu trắng bạc, cứng, khó bị ăn mòn, dùng để mạ các vật dễ gỉ, chế hợp kim chống acid.   
**nicotin** *danh từ* Chất độc trong *thuốc* lá, thuốc lào, dùng để chế dược phẩm hoặc *thuốc* trừ sâu.   
**niêm,** *danh từ* Quy tắc tương ứng về bằng trắc trong thơ, phú cổ theo Đường luật.   
**niêm.** *động từ* (ít dùng). Dán kín lại. *Bỏ* thư uào phong *bì, niêm* lại.   
**niêm cất** *động từ* (ít dùng). Cất và niệm phong lại. Sử *dụng lại những thiết bị đã* nhiều năm niêm cất.   
**niêm dịch** *danh từ* x *dịch nhây.*   
**niêm luật** *danh từ* Quy tắc tương ứng về bằng trắc và các quy tắc khác trong thơ, phú cổ theo Đường luật (nói khái quát).   
**niêm mạc** *danh từ* xem *màng* nhấy.   
**niêm phong** *động từ* Đóng kín và ghi dấu hiệu để không cho phép tự tiện mở, đắm bảo hồ sơ, tài liệu, đồ vật được giữ nguyên, đây đủ, bí mật. *Niêm phong đề* thi. Niêm phong tài sản. Đóng dấu niêm phong.   
**niêm yết** *động từ* Dán giấy công bố cho mọi người biết. Niêm *yết danh sách cử* tri.   
**niềm** *danh từ* Từ dùng để chỉ từng tâm trạng, trạng thái tình cảm cụ thể (thường vào loại hợp ý muốn) mà con người trải qua. Niềm uui. Niềm kiêu *hãnh.*   
**niềm nở** *tính từ* (Tiếp đón) vui vẻ, đầy nhiệt tình, tỏ ra mến khách. Tiếp *đón* niềm nở.   
**niềm tây** *danh từ* (văn chương). Tâm tư, nỗi lòng riêng. niệm động từ Đọc lắm nhẩm trong mồm, để cầu khẩn hoặc làm phép. Nhà sư niệm Phật. Niệm *thần* chú.   
**niên** *danh từ* (cũ; văn chương). Năm. Trong bấy nhiêu niên. niên biểu danh từ Bảng *ghi* các năm xảy ra những sự kiện lịch sử đáng chú ý.